UBND TỈNH CÀ MAU
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 14 tháng 10 năm 2026

BIÊN BẢN

Công khai tài chính ngân sách nhà nước Q3 năm 2026

Hôm nay, vào lúc 09h ngày 14 tháng 10 năm 2026

Tại Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cà Mau

I. Thành phần gồm có:

1. Ông Tạ Thanh Vũ — Chức vụ: P. Giám đốc.
2. Ông Nguyễn Chí Linh — Chức vụ: Trưởng phòng KH-TC.
3. Ông Trương Quốc Lâm — Chức vụ: Chánh Văn phòng.
4. Ông Trương Hải Ưng — Chức vụ: Trưởng ban Thanh tra nhân dân.
5. Bà Lê Thụy Thùy Trang — Chức vụ: Chuyên viên/Kế toán.

Lập biên bản về việc công khai tài chính ngân sách nhà nước Q3 năm 2026.

II. Nội dung

- Tiến hành công khai tài chính ngân sách nhà nước Q3 năm 2026.

III. Thời gian niêm yết công khai

- Thời gian niêm yết công khai: Từ 9h00 ngày 14 tháng 10 năm 2026
- Thời hạn Thời gian niêm yết công khai: Tối thiểu 30 ngày từ ngày công khai.

Biên bản lập xong vào lúc 9h15 cùng ngày.

Trong quá trình công khai, nếu có ý kiến phản hồi, xin gửi về Phòng KH-TC hoặc Ban Thanh tra nhân dân của Sở GD&ĐT.

GIÁM ĐỐC		**TB. THANH TRA NHÂN DÂN**
CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH CÀ MAU		
Nguyễn Văn Nguyên		Trương Hải Ưng
TP.KH-TC	**CHÁNH VĂN PHÒNG**	**KẾ TOÁN**
Nguyễn Chí Linh	Trương Quốc Lâm	Lê Thụy Thùy Trang

UBND TỈNH CÀ MAU
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1330/QĐ-SGDĐT

Cà Mau, ngày 14 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thu chi ngân sách Quý 3
của Sở Giáo dục và Đào tạo

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính Sở Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thu chi ngân sách Quý 3 năm 2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo (*theo mẫu biểu đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH CÀ MAU

Tạ Thanh Vũ

Đơn vị: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **Mẫu biểu số 74**

Chương: 422

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC Q3 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1330/QĐ-SGDDT ngày 14/10/2026 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện Q3/2026
1	2	3	4
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**		
I	**Số thu phí, lệ phí**		
1	Lệ phí		
	Lệ phí...		
	Lệ phí...		
2	Phí		
	Phí...		
	Phí...		
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**68.202.533.607**	**17.861.729.194**
1	***Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề***	**50.108.341.407**	**13.805.473.471**
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		
2	***Chi quản lý hành chính***	***18.094.192.200***	***4.056.255.723***
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	15.118.000.000	3.831.815.723
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	2.976.192.200	224.440.000
III	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	**113.905.000**	
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	113.905.000	
	Lệ phí...		
	Lệ phí...		
2	Phí		
	Phí...		
	Phí...		
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		
1	**Nguồn ngân sách trong nước**		
1	**Chi quản lý hành chính**	***18.094.192.200***	***4.056.255.723***
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	15.118.000.000	3.831.815.723
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	2.976.192.200	224.440.000
2	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		
-	*Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ*		
-	*Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ*		

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện Q3/2026
1	2	3	4
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		
-	*Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo*		
-	*Nhiệm vụ chuyển đổi số*		
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	**50.108.341.407**	**13.805.473.471**
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	50.108.341.407	13.805.473.471
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**		
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		
5	**Chi bảo đảm xã hội**		
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		
6	**Chi hoạt động kinh tế**		
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**		
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**		
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**		
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**		
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		
II	**Nguồn vốn viện trợ**		
1	**Chi quản lý hành chính**		
1.1	Dự án A		
1.2	Dự án B		
2	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**		
2.1	Dự án A		
2.2	Dự án B		
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo**		
3.1	Dự án A		
3.2	Dự án B		
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**		

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện Q3/2026
1	2	3	4
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**		
7.1	Dự án A		
7.2	Dự án B		
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**		
8.1	Dự án A		
8.2	Dự án B		
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**		
9.1	Dự án A		
9.2	Dự án B		
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**		
10.1	Dự án A		
10.2	Dự án B		
IV	**Chương trình MTQG**	**1.812.486.281**	**341.906.000**
1	104.74 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững		
2	104.93 Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	154.275.000	48.000.000
3	105.15 Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	1.000.000.000	5.500.000
4	205.15 Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (098)		
5	105.02 Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình;…	80.348.200	13.600.000
6	204.74 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững		
7	204.93 Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông	577.863.081	274.806.000
8	205.15 Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (428)		
V	**Chương trình MTQG đầu tư công**	**1.671.000.000**	**474.684.985**
1	Dự án đầu tư xây dựng bổ sung mới phòng học và bếp ăn, nhà vệ sinh, sân trường, cổng rào cho các trường phổ thông có học sinh bán trú là đồng bào dân tộc thiểu số đợt 2 năm 2025 (Nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện các CTMTQG)	871.000.000	460.151.985
2	Dự án đầu tư xây dựng bổ sung mới phòng học và bếp ăn, nhà vệ sinh, sân trường, cổng rào cho các trường phổ thông có học sinh bán trú là đồng bào dân tộc thiểu số đợt 2 năm 2025 (Nguồn vốn ngân sách địa phương thực hiện các CTMTQG)	300.000.000	14.533.000
3	Dự án mua sắm trang thiết bị phục vụ dạy và học đến năm 2025 thuộc Đề án Mua sắm trang thiết bị đáp ứng yêu cầu Chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn 2021 - 2025	500.000.000	

Ngày 14 tháng 10 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH CÀ MAU

Nguyễn Văn Nguyên

Người ký: Phạm Thị Hồng Nhung
Ngày ký: 12/10/2026 08:23:04
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực XX - Phòng Nghiệp vụ 2
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu các thiết bị

Mã chương: 422 | Mã hồ sơ: DCSD2[illegible]3517-0961006624 | Mẫu số 26

Đơn vị: Dự án mua sắm trang thiết bị phục vụ dạy và học đến năm 2025 thuộc Đề án Mua sắm trang thiết bị đáp ứng yêu cầu Chương | Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

Mã ĐVQHNS: 8210963

Mã cấp NS: 2

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực XX - Phòng Nghiệp vụ 2

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2026

Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cảo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9=5-7
45	098	00000	0	0	500.000.000	500.000.000	500.000.000	0	0	0	500.000.000
		Cộng:	0	0	500.000.000	500.000.000	500.000.000	0	0	0	500.000.000
Phần KBNN ghi:											

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 12 tháng 10 năm 2026

Kế toán | **Kiểm soát**

(Ký tên) | *(Ký tên, đóng dấu)*

Nguyen Phuong Thuy04

Người ký: Nhung Pham Thi Hong
Ngày ký: 12/10/2026 08:23:04
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực XX - Phòng Nghiệp vụ 2

Nhung Pham Thi Hong

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 10 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng | **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, ghi họ tên) | *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

Người ký: Nguyễn Chí Linh
Ngày ký: 10/10/2026 08:47:07
Đơn vị: Dự án mua sắm trang thiết bị phục vụ dạy và học đến năm 2025 thuộc Đề án Mua sắm trang thiết bị đáp ứng yêu cầu Chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn 2021 - 2025

Nguyễn Chí Linh

Người ký: Tạ Thanh Vũ
Ngày ký: 10/10/2026 11:03:54
Đơn vị: Dự án mua sắm trang thiết bị phục vụ dạy và học đến năm 2025 thuộc Đề án Mua sắm trang thiết bị đáp ứng yêu cầu Chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn 2021 - 2025

Tạ Thanh Vũ

Người ký: Phạm Thị Hồng Nhung
Ngày ký: 05/10/2026 14:06:37
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực XX - Phòng Nghiệp vụ 2
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối

Mã chương: 422 **Mã hồ sơ:** DCSD2[illegible]3517-0961006023 **Mẫu số 26**

Đơn vị: Đầu tư xây dựng bổ sung mới phòng học và bếp ăn, nhà vệ sinh, sân trường, công rào cho các trường phổ thông có học sinh bán **Ký hiệu:** 01a-SDKP/ĐVDT

Mã ĐVQHNS: 8161971

Mã cấp NS: 2

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực XX - Phòng Nghiệp vụ 2

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2026

Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9=5-7
43	074	10515	208.003	0	0	870.791.997	871.000.000	460.151.985	869.928.295	0	1.071.705
45	074	20515	0	0	0	300.000.000	300.000.000	14.533.000	234.652.400	0	65.347.600
Cộng:			208.003	0	0	1.170.791.997	1.171.000.000	474.684.985	1.104.580.695	0	66.419.305
Phần KBNN ghi:											

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 5 tháng 10 năm 2026

Kế toán *(Ký tên)*

Nguyen Phuong Thuy04

Kiểm soát *(Ký tên, đóng dấu)*

Người ký: Nhung Pham Thi Hong
Ngày ký: 05/10/2026 14:06:37
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực XX - Phòng Nghiệp vụ 2

Nhung Pham Thi Hong

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 5 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng *(Ký, ghi họ tên)*

Người ký: Nguyễn Chí Linh
Ngày ký: 05/10/2026 10:31:18
Đơn vị: Đầu tư xây dựng bổ sung mới phòng học và bếp ăn, nhà vệ sinh, sân trường, công rào cho các trường phổ thông có học sinh bán trú là đồng bào dân tộc thiểu số đợt 02 năm 2025

Nguyễn Chí Linh

Thủ trưởng đơn vị *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

Người ký: Tạ Thanh Vũ
Ngày ký: 05/10/2026 11:05:54
Đơn vị: Đầu tư xây dựng bổ sung mới phòng học và bếp ăn, nhà vệ sinh, sân trường, công rào cho các trường phổ thông có học sinh bán trú là đồng bào dân tộc thiểu số đợt 02 năm 2025

Tạ Thanh Vũ

Người ký: Phạm Thị Hồng Nhung
Ngày ký: 05/10/2026 14:06:37
Chức danh: Phó trưởng phòng
Phòng Nghiệp vụ 2
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối

Mã chương: 422 Mã hồ [illegible] SD26-103851-0961006023 Mẫu số 28

Đơn vị: Đầu tư xây dựng bổ sung mới phòng học và bếp ăn, nhà vệ sinh, sân trường, công rào cho các trường phổ thông có học sinh bán trú là Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

Mã ĐVQHNS: 8161971

Mã cấp NS: 2

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực XX - Phòng Nghiệp vụ 2

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	43	074	9301	10515	0	0	265.878.000	675.654.310	265.878.000	675.654.310
Chi phí quản lý dự án	43	074	9401	10515	0	0	93.275.000	93.275.000	93.275.000	93.275.000
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	43	074	9402	10515	0	0	100.998.985	100.998.985	100.998.985	100.998.985
Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	45	074	9301	20515	0	0	0	220.119.400	0	220.119.400
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	45	074	9402	20515	0	0	14.533.000	14.533.000	14.533.000	14.533.000
Cộng:					0	0	474.684.985	1.104.580.695	474.684.985	1.104.580.695
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

Người ký: Phạm Thị Hồng Nhung
Ngày ký: 05/10/2026 14:06:19
Chức danh: Phó trưởng phòng
Phòng Nghiệp vụ 2
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối

Mã chương: 422 Mã hồ sơ: SD26-103851-0961006024 Mẫu số 28

Đơn vị: Đầu tư xây dựng công trình bổ sung mới phòng học và bếp ăn cho các trường phổ thông có học sinh bán trú là đồng bào dân tộc thiểu Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

Mã ĐVQHNS: 8160107

Mã cấp NS: 2

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực XX - Phòng Nghiệp vụ 2

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	45	072	9301	20515	0	0	0	0	0	0
				Cộng:	0	0	0	0	0	0
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 5 tháng 10 năm 2026

Kế toán **Kiểm soát**

(Ký tên) *(Ký tên, đóng dấu)*

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 5 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, ghi họ tên) *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

Người ký: Phạm Thị Hồng Nhung
Ngày ký: 05/10/2026 14:06:19
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực XX - Phòng Nghiệp vụ 2
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mã chương: 422 | Mã hồ sơ: DCSD2[illegible]3517-0961006024 | Mẫu số 26

Đơn vị: Đầu tư xây dựng công trình bổ sung mới phòng học và bếp ăn cho các trường phổ thông có học sinh bán trú là đồng bào dân tộc | Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

Mã ĐVQHNS: 8160107

Mã cấp NS: 2

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực XX - Phòng Nghiệp vụ 2

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2026

Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9=5-7
45	072	20515	106.358.725	0	0	-106.358.725	0	0	0	0	0
		Cộng:	106.358.725	0	0	-106.358.725	0	0	0	0	0
Phần KBNN ghi:											

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 5 tháng 10 năm 2026

Kế toán	Kiểm soát
(Ký tên)	*(Ký tên, đóng dấu)*
Nguyen Phuong Thuy04	Người ký: Nhung Pham Thi Hong Ngày ký: 05/10/2026 14:06:19 Chức danh: Phó trưởng phòng Đơn vị: KBNN Khu vực XX - Phòng Nghiệp vụ 2 Nhung Pham Thi Hong

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 5 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên)	*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*
Người ký: Nguyễn Chí Linh Ngày ký: 05/10/2026 10:31:26 Đơn vị: Đầu tư xây dựng công trình bổ sung mới phòng học và bếp ăn cho các trường phổ thông có học sinh bán trú là đồng bào dân tộc thiểu số. Nguyễn Chí Linh	Người ký: Tạ Thanh Vũ Ngày ký: 05/10/2026 11:05:42 Đơn vị: Đầu tư xây dựng công trình bổ sung mới phòng học và bếp ăn cho các trường phổ thông có học sinh bán trú là đồng bào dân tộc thiểu số. Tạ Thanh Vũ

Người ký: Nguyễn Mỹ Huệ
Ngày ký: 02/10/2026 10:46:56
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực XX - Phòng Nghiệp vụ 2
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mã hồ sơ: D[illegible]26-1033517-0961005932

Mẫu số 32

Ký hiệu: 06-ĐCSDTK/KBNN

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 9 Năm 2026

Tên đơn vị: VP Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cà Mau

Mã ĐVQHNS: 1033517

Địa chỉ: 1 đường Bà Triệu, Phường Tân Thành, Tỉnh Cà Mau

Đơn vị: đồng

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực XX - Phòng Nghiệp vụ 2

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản: 3712.2.1033517.00000				
Số dư đầu kỳ	47.360.000			
Phát sinh tăng trong kỳ	0			
Phát sinh giảm trong kỳ	0			
Số dư cuối kỳ	47.360.000			
Tài khoản: 3713.0.1033517.00000				
Số dư đầu kỳ	505.094.892			
Phát sinh tăng trong kỳ	214.484			
Phát sinh giảm trong kỳ	0			
Số dư cuối kỳ	505.309.376			
Tài khoản: 3713.0.9047065.00000				
Số dư đầu kỳ	926.546.935			
Phát sinh tăng trong kỳ	393.449			
Phát sinh giảm trong kỳ	0			
Số dư cuối kỳ	926.940.384			

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 10 năm 2026

Kế toán

Anh01 Pham Thi Van

Kiểm soát

Người ký: Hue Nguyen My
Ngày ký: 02/10/2026 10:46:56
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực XX - Phòng Nghiệp vụ 2

Hue Nguyen My

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng

Người ký: Nguyễn Chí Linh
Ngày ký: 02/10/2026 09:37:53
Đơn vị: VP Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cà Mau

Nguyễn Chí Linh

Chủ tài khoản

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Tạ Thanh Vũ
Ngày ký: 02/10/2026 10:21:33
Đơn vị: VP Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cà Mau

Tạ Thanh Vũ

Người ký: Nguyễn Mỹ Huệ
Ngày ký: 05/10/2026 13:56:59
Chức danh: Phó trưởng phòng
Cơ quan: Kho bạc Nhà nước Khu vực XX - Phòng Nghiệp vụ 2
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mã chương: 422

Mã hồ sơ: DCSD2[illegible]

Mẫu số 26

Đơn vị: VP Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cà Mau

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

Mã ĐVQHNS: 1033517

Mã cấp NS: 2

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực XX - Phòng Nghiệp vụ 2

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2026

Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9=5-7
12	085	00000	0	0	0	8.643.100.000	8.643.100.000	92.252.000	92.252.000	0	8.550.848.000
12	091	10474	19.473.000.000	0	-19.473.000.000	-19.473.000.000	0	0	0	0	0
12	091	00000	0	13.365.000.000	-10.086.601.000	3.278.399.000	3.278.399.000	11.425.172	1.001.707.672	0	2.276.691.328
12	098	10477	0	0	100.000.000	100.000.000	100.000.000	0	0	0	100.000.000
12	098	10493	154.275.000	0	0	0	154.275.000	48.000.000	48.000.000	0	106.275.000
12	098	10515	15.612.724.590	0	-14.612.724.590	-14.612.724.590	1.000.000.000	5.500.000	5.500.000	0	994.500.000
12	098	20515	337.591.500	0	-337.591.500	-337.591.500	0	0	0	0	0
12	098	00000	58.257.407	26.602.760.000	5.559.381.000	37.914.680.000	37.972.937.407	13.701.795.499	24.289.083.793	0	13.683.853.614
12	338	10502	80.348.200	0	0	0	80.348.200	13.600.000	13.600.000	0	66.748.200
12	341	00000	23.149.200	1.163.000.000	0	2.139.043.000	2.162.192.200	124.560.000	1.717.282.293	0	444.909.907
12	428	20474	1.468.000.000	0	-1.468.000.000	-1.468.000.000	0	0	0	0	0
12	428	20493	577.863.081	0	0	0	577.863.081	274.806.800	274.806.800	0	303.056.281
12	428	20515	1.414.363.800	0	-1.414.363.800	-1.414.363.800	0	0	0	0	0
13	341	00000	0	15.407.000.000	-289.000.000	15.118.000.000	15.118.000.000	3.831.815.723	11.326.534.578	0	3.791.465.422
16	101	00000	113.905.000	0	0	0	113.905.000	0	0	0	113.905.000

Người ký: Nguyễn Mỹ Huệ
Ngày ký: 05/10/2026 13:56:59
Chức danh: Phó trưởng phòng
Phòng Nghiệp vụ 2
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mã chương: 422

Mã hồ sơ: SD26-1033517-0961006025

Mẫu số 28

Đơn vị: VP Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cà Mau

Ký hiệu: 02a-SDKP/DVDT

Mã ĐVQHNS: 1033517

Mã cấp NS: 2

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực XX - Phòng Nghiệp vụ 2

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Chi khác	12	085	7049	00000	0	0	92.252.000	92.252.000	92.252.000	92.252.000
Tiền nhiên liệu	12	091	6503	00000	0	0	2.672.570	2.672.570	2.672.570	2.672.570
Văn phòng phẩm	12	091	6551	00000	0	0	500.000	500.000	500.000	500.000
Tuyên truyền; quảng cáo	12	091	6606	00000	0	0	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
Chi phí khác	12	091	6699	00000	0	0	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
Phụ cấp công tác phí	12	091	6702	00000	0	0	1.000.000	2.800.000	1.000.000	2.800.000
Khoán công tác phí	12	091	6704	00000	0	0	800.000	2.870.000	800.000	2.870.000
Chi khác	12	091	6749	00000	0	0	352.602	352.602	352.602	352.602
Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng	12	091	8008	00000	0	0	0	986.412.500	0	986.412.500
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	098	6105	00000	0	0	13.729.418	13.729.418	13.729.418	13.729.418
Thưởng khác	12	098	6249	00000	0	0	2.881.933.000	3.951.476.000	2.881.933.000	3.951.476.000
Tiền điện	12	098	6501	00000	0	0	35.741.457	78.856.756	35.741.457	78.856.756

Chi tiếp khách	12	098	7761	00000	0	0	196.478.600	313.978.600	196.478.600	313.978.600
Chi các khoản khác	12	098	7799	00000	0	0	15.804.295	24.136.684	15.804.295	24.136.684
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	338	6701	10502	0	0	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Phụ cấp công tác phí	12	338	6702	10502	0	0	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Khoán công tác phí	12	338	6704	10502	0	0	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	341	6105	00000	0	0	0	2.272.727	0	2.272.727
Chi khác	12	341	6449	00000	0	0	124.560.000	385.200.000	124.560.000	385.200.000
Văn phòng phẩm	12	341	6551	00000	0	0	0	56.901.056	0	56.901.056
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	341	6552	00000	0	0	0	8.530.000	0	8.530.000
Vật tư văn phòng khác	12	341	6599	00000	0	0	0	23.730.840	0	23.730.840
Tuyên truyền; quảng cáo	12	341	6606	00000	0	0	0	6.300.000	0	6.300.000
Chi phí khác	12	341	6699	00000	0	0	0	37.664.670	0	37.664.670
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	341	6912	00000	0	0	0	8.370.000	0	8.370.000
Chi khác	12	341	7049	00000	0	0	0	212.270.000	0	212.270.000
Chi tinh giản biên chế	12	341	8006	00000	0	0	0	976.043.000	0	976.043.000
Tuyên truyền; quảng cáo	12	428	6606	20493	0	0	28.980.000	28.980.000	28.980.000	28.980.000
Các khoản thuê mướn khác	12	428	6657	20493	0	0	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000
Chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp theo mức khoán	12	428	6659	20493	0	0	106.260.000	106.260.000	106.260.000	106.260.000
Chi phí khác	12	428	6699	20493	0	0	27.166.800	27.166.800	27.166.800	27.166.800
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	428	6701	20493	0	0	46.000.000	46.000.000	46.000.000	46.000.000
Phụ cấp công tác phí	12	428	6702	20493	0	0	12.400.000	12.400.000	12.400.000	12.400.000
Chi khác	12	428	7049	20493	0	0	34.200.000	34.200.000	34.200.000	34.200.000
Lương theo ngạch, bậc	13	341	6001	00000	0	0	2.012.540.197	5.831.317.704	2.012.540.197	5.831.317.704
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	341	6051	00000	0	0	133.648.006	410.845.452	133.648.006	410.845.452
Phụ cấp chức vụ	13	341	6101	00000	0	0	74.546.000	204.081.380	74.546.000	204.081.380
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	341	6105	00000	0	0	25.481.159	158.821.754	25.481.159	158.821.754

Phụ cấp công tác phí	13	341	6702	00000	0	0	56.400.000	119.450.000	56.400.000	119.450.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	341	6703	00000	0	0	8.350.000	9.550.000	8.350.000	9.550.000
Khoán công tác phí	13	341	6704	00000	0	0	22.278.000	56.062.000	22.278.000	56.062.000
Chi khác	13	341	6749	00000	0	0	1.378.848	4.504.018	1.378.848	4.504.018
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	341	6758	00000	0	0	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000
Ô tô dùng chung	13	341	6901	00000	0	0	5.670.800	46.901.600	5.670.800	46.901.600
Nhà cửa	13	341	6907	00000	0	0	0	10.770.560	0	10.770.560
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	341	6912	00000	0	0	15.544.440	38.214.040	15.544.440	38.214.040
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	341	6913	00000	0	28.416.880	17.391.600	17.391.600	17.391.600	17.391.600
Đường điện, cấp thoát nước	13	341	6921	00000	0	0	0	8.290.000	0	8.290.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	341	7756	00000	0	0	0	7.473.637	0	7.473.637
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	341	7757	00000	0	0	0	39.250.946	0	39.250.946
Chi tiếp khách	13	341	7761	00000	0	0	50.141.830	180.513.775	50.141.830	180.513.775
Chi các khoản khác	13	341	7799	00000	0	0	10.140.600	33.190.600	10.140.600	33.190.600
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	341	7854	00000	0	0	27.324.000	84.186.000	27.324.000	84.186.000
Thưởng đột xuất	18	341	6202	00000	0	0	99.880.000	99.880.000	99.880.000	99.880.000
				Cộng:	0	0	18.203.635.194	38.868.647.136	18.203.635.194	38.868.647.136
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 5 tháng 10 năm 2026

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 5 tháng 10 năm 2026